

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Phúc	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên, Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Anh Tuấn	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Số: 04/2020/KT-AV-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/02/2020, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.10; 6.2 và số 9 của phần thuyết minh Báo cáo tài chính, việc phân bổ khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn chưa được áp dụng nhất quán; Công ty chưa xác định và trích lập đầy đủ các khoản dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu Petecland, khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo chưa bao gồm các khoản điều chỉnh do ảnh hưởng từ vấn đề nêu trên.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục thống nhất thời hạn phải trả tiếp theo cho Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) số tiền là 8,44 tỷ đồng (Công ty đang trình bày trên khoản phải trả người bán dài hạn theo nội dung Biên bản làm việc ngày 31/03/2015 giữa Công ty với PETEC, tại Biên bản này các Bên thống nhất Công ty phải trả hết nợ cho PETEC vào năm 2016).

Tại ngày 31/12/2019, giá trị các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 11,6 tỷ đồng, trong đó khoản phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (công ty mẹ - PVOIL) là 88,6 tỷ đồng. Khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty tùy thuộc vào khả năng tiếp tục tài trợ của PVOIL cũng như các Bên có liên quan. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng tiếp tục thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng nguồn tài trợ từ Công ty mẹ và các Bên có liên quan, không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin trên Báo cáo tài chính năm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



Nguyễn Đức Dương  
Phó Tổng giám Đốc  
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020*

Phạm Thị Liên  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2507-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2019

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>172.421.310.641</b>	<b>61.482.696.630</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.480.180.061</b>	<b>9.027.308.986</b>
1. Tiền	111		7.480.180.061	9.027.308.986
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.836.668.932</b>	<b>46.035.812.399</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	45.028.435.692	52.037.191.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.243.262.501	4.054.250.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.762.959.356	1.217.359.576
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.197.988.617)	(11.272.988.617)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>118.156.696.871</b>	<b>4.774.170.437</b>
1. Hàng tồn kho	141		118.156.696.871	5.171.520.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(397.350.403)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.947.764.777</b>	<b>1.645.404.808</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.792.566.777	1.458.009.819
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	155.198.000	187.394.989
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98.102.455.990</b>	<b>94.679.702.120</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.995.655.008</b>	<b>58.550.690.921</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	55.632.279.754	56.067.929.179
- Nguyên giá	222		103.363.330.656	97.616.577.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.731.050.902)	(41.548.648.106)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.363.375.254	2.482.761.742
- Nguyên giá	228		3.171.000.000	3.171.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(807.624.746)	(688.238.258)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.909.091</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.909.091	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.528.358.035</b>	<b>2.528.358.035</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(2.471.641.965)	(2.471.641.965)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.552.533.856</b>	<b>33.600.653.164</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	37.552.533.856	33.600.653.164
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>270.523.766.631</b>	<b>156.162.398.750</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

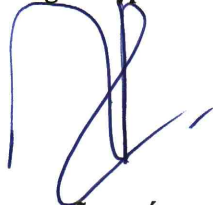
Tại ngày 31/12/2019

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>194.451.021.936</b>	<b>79.645.809.918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>184.057.473.595</b>	<b>68.556.392.577</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	91.529.706.263	41.373.582.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.589.686.248	650.242.702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.323.873.064	19.698.657.832
4. Phải trả người lao động	314		192.161.519	2.611.469.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		318.010.757	273.010.753
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.227.710.627	1.265.246.917
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	77.033.961.610	1.546.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		555.000.000	550.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		287.363.507	588.182.287
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.393.548.341</b>	<b>11.089.417.341</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	8.440.353.841	9.440.353.841
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	115.082.730
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.953.194.500	1.533.980.770
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>76.072.744.695</b>	<b>76.516.588.832</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>76.072.744.695</b>	<b>76.516.588.832</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.666.660.000	66.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.666.660.000	66.666.660.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.354.216.980	6.745.685.760
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.051.867.715	3.104.243.072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.887.180.632	61.586.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164.687.083	3.042.656.101
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>270.523.766.631</b>	<b>156.162.398.750</b>

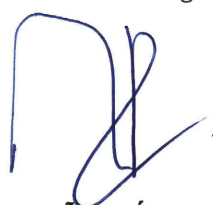
Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.569.671.205.947	1.690.257.743.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	996.520.586	1.726.102.836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	1.568.674.685.361	1.688.531.640.477
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.512.826.963.614	1.627.935.034.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.847.721.747	60.596.606.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.565.325	14.659.510
7. Chi phí tài chính	22	20	3.202.059.863	2.046.051.899
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.202.059.863	2.046.051.899
8. Chi phí bán hàng	25	21	41.226.749.643	42.102.386.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	11.441.897.242	13.435.080.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.419.676)	3.027.746.610
11. Thu nhập khác	31	23	588.467.082	265.792.801
12. Chi phí khác	32	24	413.360.323	250.883.310
13. Lợi nhuận khác	40		175.106.759	14.909.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		164.687.083	3.042.656.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		164.687.083	3.042.656.101
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	25	456

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Mẫu số B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**Năm 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	164.687.083	3.042.656.101
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.055.116.924	6.294.493.971
- Các khoản dự phòng	03	(472.350.403)	118.907.708
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(270.385.863)	(14.659.510)
- Chi phí lãi vay	06	3.202.059.863	2.046.051.899
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	9.679.127.604	11.487.450.169
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.306.340.456	(11.093.242.044)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(112.985.176.031)	56.164.215.273
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.402.026.269	(12.041.034.629)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.286.437.650)	(1.159.067.932)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.202.059.863)	(2.046.051.899)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(946.350.000)	(1.120.760.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(71.032.529.215)	40.191.508.938
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.752.258.631)	(8.964.574.442)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	355.454.546	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.565.325	14.659.510
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(6.384.238.760)	(8.949.914.932)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	953.832.415.873	807.544.815.592
Tiền trả nợ gốc vay	34	(877.925.240.533)	(840.754.818.792)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.536.290)	(1.852.333.927)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	75.869.639.050	(35.062.337.127)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	(1.547.128.925)	(3.820.743.121)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.027.308.986	12.848.052.107
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.480.180.061	9.027.308.986

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu  
  
Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc  
  
Hoàng Nguyễn Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và các lần thay đổi. Mã số doanh nghiệp là 0600759399. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM DINH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM DINH.

Vốn điều lệ là 66.666.660.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Các nhà đầu tư gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 56,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xăng dầu Việt Nam góp 9.692.000.000 đồng bằng tiền mặt chiếm 14,54% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại và vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 7,50% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 14.141.330.000 đồng bằng tiền chiếm 21,21% vốn điều lệ.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan,...
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

***Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**Mức khấu hao (Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, chi phí thuê cửa hàng được phân bổ dần vào chi phí, chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu và lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Petec. Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2019 là 11.210.584.493 đồng và thời gian phân bổ còn lại là 5 năm, khoản mục này phát sinh khi sáp nhập Công ty cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại thời điểm 31/12/2014.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Tuy nhiên, trong năm 2019 Công ty chưa áp dụng nhất quán chính sách nói trên làm chi phí hoạt động giảm với giá trị là 3.745.076.386 đồng.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có);

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bom rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.19 Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.20 Quyết toán quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Trong năm, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương với số tiền là 17,666 tỷ đồng.

**4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***5. TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.091.703.933	5.345.066.683
Tiền gửi ngân hàng	4.388.476.128	3.682.242.303
<b>Cộng</b>	<b><u>7.480.180.061</u></b>	<b><u>9.027.308.986</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>			<u>Tại ngày 01/01/2019</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland (1)	5.000	2.528	2.472	5.000	2.528	2.472
<b>Cộng</b>	<b><u>5.000</u></b>	<b><u>2.528</u></b>	<b><u>2.472</u></b>	<b><u>5.000</u></b>	<b><u>2.528</u></b>	<b><u>2.472</u></b>

**6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland (1)	(2.471.641.965)	(2.471.641.965)
<b>Cộng</b>	<b><u>(2.471.641.965)</u></b>	<b><u>(2.471.641.965)</u></b>

(1): Khoản đầu tư này được kế thừa từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec (PETROMAT) vào Công ty với giá trị là 5 tỷ đồng (chiếm 13,5% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư). Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định và thực hiện trích lập đầy đủ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland (số đã trích dự phòng từ năm 2014 là 2,47 tỷ đồng) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Hà Thành	14.594.371.844	7.623.038.544
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	4.270.513.122
Công ty TNHH Giải pháp Dầu khí Việt Nam	4.187.691.091	5.237.147.580
Công ty Cổ phần Thương mại Phụng Hoàng	3.287.903.374	3.287.903.374
Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô vận tải Hà Tây	3.643.142.804	4.625.087.271
Công ty TNHH Vận tải thương mại Nam Thắng	-	2.450.601.206
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Đức Minh	-	1.956.539.350
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	-	1.489.677.750
Công ty TNHH INVECON Quý Hợp	-	1.485.118.500
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Đức Duy	448.594.727	1.408.912.414
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Chiến	-	1.137.699.478
Khách hàng khác	14.596.218.730	17.064.952.851
<b>Cộng</b>	<b>45.028.435.692</b>	<b>52.037.191.440</b>
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)	1.273.060.985	779.295.436

(\*) Chi tiết xem thuyết minh số 31.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Hữu Thuyên (1)	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576
Thị hành án Thành phố Bắc Ninh (án phí Cty Tuyệt Ngà)	13.121.000	-	13.121.000	-
Số dư các khoản tạm ứng (2)	2.314.450.000	-	100.090.000	-
Khác	1.331.239.780	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.762.959.356</b>	<b>1.104.148.576</b>	<b>1.217.359.576</b>	<b>1.104.148.576</b>

(1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyên số tiền 1.104.148.576 đồng do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyên phụ trách (Ông Thuyên đã bỏ trốn khỏi địa phương). Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu nói trên.

(2) Chi tiết các khoản tạm ứng:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vũ Sỹ Kiên	740.000.000	-
Đỗ Xuân Trang	465.000.000	-
Trần Trung Dũng	545.000.000	-
Khác	564.450.000	100.090.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.314.450.000</b>	<b>100.090.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

## 9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Vũ Hữu Thuyên	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty TNHH Hiền Đạt	729.916.797	-	749.916.797	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	553.848.733	-	553.848.733	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyệt Ngà	414.488.919	-	414.488.919	-
Công ty Cổ phần TM và dịch vụ Hoàng Gia	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Mạnh Tân	102.564.688	-	142.564.688	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Viễn Đông	164.800.000	-	164.800.000	-
Công ty Cổ phần thương mại Vận tải Bạch Đằng	63.434.728	-	78.434.728	-
Công ty TNHH Phú Khang	35.000.000	-	35.000.000	-
Nguyễn Đăng Thanh	96.062.601	-	96.062.601	-
DNTN Mạnh Cường	44.522.800	-	44.522.800	-
Công ty TNHH Xây dựng Phụ Long	30.784.279	-	30.784.279	-
<b>Cộng</b>	<b>11.197.988.617</b>	<b>-</b>	<b>11.197.988.617</b>	<b>-</b>
			<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
			<b>11.272.988.617</b>	<b>11.406.245.305</b>

Số dư khoản nợ xấu nói trên chưa bao gồm một số khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm với số tiền 1,28 tỷ đồng. Công ty chưa xác định và trích lập dự phòng khoản phải thu quá hạn thanh toán nói trên theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính do các khách hàng đã và đang tiếp tục thanh toán cho Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xăng E5 RON92-II	38.555.545.819	-	854.191.197	123.751.282
Xăng RON95-III	23.706.729.489	-	639.748.705	115.882.903
Dầu DO 0,05S-II	54.828.090.459	-	805.481.915	157.716.218
Dầu FO (Dầu FO No2B) (3%S)	-	-	12.344.902	-
Dầu FO No2B 3.5%S	-	-	8.663.955	-
Hàng hóa khác	1.066.331.104	-	2.851.090.166	-
<b>Cộng</b>	<b>118.156.696.871</b>	<b>-</b>	<b>5.171.520.840</b>	<b>397.350.403</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<b>1. Ngắn hạn</b>	<b>3.792.566.777</b>		<b>1.458.009.819</b>	
Phân bổ công cụ dụng cụ	800.443.316		437.521.968	
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.051.284.530		717.197.558	
Chi phí mua bảo hiểm	97.514.368		152.454.772	
Chi phí khác	1.843.324.563		150.835.521	
<b>2. Dài hạn</b>	<b>37.552.533.856</b>		<b>33.600.653.164</b>	
Lợi thế thương mại sáp nhập	11.210.584.493		13.452.701.393	
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	5.538.919.097		5.791.363.469	
Lợi thế định mức trả cho công ty Nghĩa Thành	4.826.220.484		5.169.960.484	
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	11.270.009.299		4.905.954.556	
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ	3.495.169.097		2.583.008.218	
Chi phí thuê tài sản	303.636.378		607.272.738	
Lợi nhuận định mức trả cho Công ty TNHH 2626	450.000.000		900.000.000	
Chi phí khác	457.995.008		190.392.306	
<b>Cộng</b>	<b>41.345.100.633</b>		<b>35.058.662.983</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MÃ SỐ B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2019	75.333.596.580	13.600.799.457	8.626.835.793	55.345.455	97.616.577.285
Tăng trong năm	979.596.169	2.377.181.818	3.220.811.454	-	6.577.589.441
- Mua trong năm	-	2.377.181.818	3.220.811.454	-	5.597.993.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	979.596.169	-	-	-	979.596.169
Thanh lý, nhượng bán	150.076.329	45.714.286	579.700.000	55.345.455	830.836.070
Tại 31/12/2019	76.163.116.420	15.932.266.989	11.267.947.247	-	103.363.330.656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2019	29.696.250.724	5.713.619.070	6.083.432.857	55.345.455	41.548.648.106
Khấu hao trong năm	4.874.690.465	1.157.546.952	903.493.019	-	6.935.730.436
Thanh lý, nhượng bán	110.121.347	8.160.838	579.700.000	55.345.455	753.327.640
Tại 31/12/2019	34.460.819.842	6.863.005.184	6.407.225.876	-	47.731.050.902
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2019	45.637.345.856	7.887.180.387	2.543.402.936	-	56.067.929.179
Tại 31/12/2019	41.702.296.578	9.069.261.805	4.860.721.371	-	55.632.279.754

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 10.153.730.699 đồng (tại 31/12/2018 là: 9.942.850.024 đồng).

Nguyên giá tài sản dùng để thế chấp cho mục đích vay vốn ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 63.118.096.443 đồng (tại 31/12/2018 là 48.977.142.076 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại 01/01/2019	3.171.000.000	3.171.000.000
Tại 31/12/2019	<u>3.171.000.000</u>	<u>3.171.000.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại 01/01/2019	688.238.258	688.238.258
Khấu hao trong năm	119.386.488	119.386.488
Tại 31/12/2019	<u>807.624.746</u>	<u>807.624.746</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại 01/01/2019	<u>2.482.761.742</u>	<u>2.482.761.742</u>
Tại 31/12/2019	<u>2.363.375.254</u>	<u>2.363.375.254</u>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		31/12/2019
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.216.418.466	15.526.284.652	14.977.501.434	1.765.201.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.760.000)	-	-	(133.760.000)
Thuế nhà đất	(53.634.989)	986.826.966	954.629.977	(21.438.000)
Thuế thu nhập cá nhân	55.009.966	66.000.775	96.701.180	24.309.561
Thuế bảo vệ môi trường	18.427.229.400	245.801.766.395	254.694.633.976	9.534.361.819
Thuế môn bài	-	36.000.000	36.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u>19.511.262.843</u>	<u>262.416.878.788</u>	<u>270.759.466.567</u>	<u>11.168.675.064</u>
Trong đó				
- Số thuế phải nộp	19.698.657.832			11.323.873.064
- Số thuế phải thu	187.394.989			155.198.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>91.529.706.263</b>	<b>91.529.706.263</b>	<b>41.373.582.721</b>	<b>41.373.582.721</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần Công ty TNHH cơ khí xây dựng Nam Hùng	88.690.070.370	88.690.070.370	33.866.142.548	33.866.142.548
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.301.718.392	1.301.718.392	542.880.457	542.880.457
Các đối tượng khác	645.204.930	645.204.930	-	-
	892.712.571	892.712.571	6.964.559.716	6.964.559.716
<b>Dài hạn</b>	<b>8.440.353.841</b>	<b>8.440.353.841</b>	<b>9.440.353.841</b>	<b>9.440.353.841</b>
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (1)	8.440.353.841	8.440.353.841	9.440.353.841	9.440.353.841
<b>Cộng</b>	<b>99.970.060.104</b>	<b>99.970.060.104</b>	<b>50.813.936.562</b>	<b>50.813.936.562</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (*)</i>	89.594.146.007	89.594.146.007	34.453.386.401	34.453.386.401
<i>Phải trả dài hạn các bên liên quan (*)</i>	8.440.353.841	8.440.353.841	9.440.353.841	9.440.353.841

(1) Tại ngày 31/12/2019, số dư Công ty phải trả cho Công ty với Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) với số tiền 8.440.353.841 đồng. Theo Biên bản làm việc ngày 31/03/2015 giữa Công ty và PETEC, khoản phải trả nói trên phải được Công ty trả hết vào năm 2016. Đến nay, các Bên chưa thống nhất được thời hạn trả tiếp theo.

(\*) Chi tiết xem thuyết minh số 31.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**MÃU SỐ B09 - DN**

- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số TD01/2019-HĐCVHM/NHCT380-PVOIL Nam Định ngày 24/04/2019 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 60.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2019/VCB.NDI-CTD/10741722 ngày 06/09/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Số tiền cam kết cho vay theo hợp đồng là 60.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 03/2013-HĐTDDDA/NHCT380-PVOIL Nam Định giữa công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Số tiền cam kết cho vay theo hợp đồng là 19.184.000.000 đồng, mục đích để đầu tư xây dựng kho trung chuyển. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ thanh toán 03 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất của dự án. Lãi suất được điều chỉnh hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng.
- (5) Khoản vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông hình thành trong tương lai số 12198.19.775.2286597.BĐ ngày 29/04/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định; hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 13141.19.775.2286597.BĐ ngày 25/04/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định; hợp đồng số 38871.19.775.2286597.TD ngày 07/10/2019 cho vay tài trợ phương án đầu tư mua 3 đồng hồ xuất xăng tại kho Trung chuyển SPDK Nam Định với giá trị 1.214.500.000 đồng. Hợp đồng được đảm bảo bằng Tiền - Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, 3 đồng hồ xuất xăng tại kho trung chuyển SPDK Nam Định, Xe bồn theo hợp đồng thế chấp số 12198.19.775.2286597.BĐ ngày 29/04/2019, 2 cột bơm xăng dầu theo hợp đồng thế chấp số 13141.19.775.2286597.BĐ ngày 25/04/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>6.111.531.188</b>	<b>3.329.895.915</b>	<b>76.108.087.103</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	3.042.656.101	3.042.656.101
- Phân phối lợi nhuận	-	634.154.572	(3.268.308.944)	(2.634.154.372)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>6.745.685.760</b>	<b>3.104.243.072</b>	<b>76.516.588.832</b>
Lãi trong năm	-	-	164.687.083	164.687.083
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	608.531.220	(1.217.062.440)	(608.531.220)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	608.531.220	(608.531.220)	-
- Trích quỹ	-	-	(608.531.220)	(608.531.220)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>7.354.216.980</b>	<b>2.051.867.715</b>	<b>76.072.744.695</b>

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 31/12/2019 VND	Tỷ lệ góp vốn %	Vốn góp tại 01/01/2019 VND	Tỷ lệ góp vốn %
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.833.330.000	56,75	37.833.330.000	56,75
Công ty cổ phần Đầu tư Xăng dầu Việt Nam	9.692.000.000	14,54	9.692.000.000	14,54
Công ty CP Thương mại Vận tải Trung Dũng	5.000.000.000	7,50	5.000.000.000	7,50
Các cổ đông khác	14.141.330.000	21,21	14.141.330.000	21,21
<b>Cộng</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>100</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>100</b>

## Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***18. DOANH THU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-III	364.516.775.956	267.348.402.117
Doanh thu kinh doanh xăng RON95	-	2.788.081.019
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON92-II	345.092.307.004	360.468.488.920
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,05S-II	852.217.732.810	992.504.208.331
Doanh thu kinh doanh dầu FO	13.408.909	1.851.981.618
Doanh thu Gas	1.338.765.452	1.459.907.676
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	6.492.215.816	63.836.673.632
<b>Cộng</b>	<b>1.569.671.205.947</b>	<b>1.690.257.743.313</b>
Chiết khấu bán hàng	996.520.586	1.726.102.836
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.568.674.685.361</b>	<b>1.688.531.640.477</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	119.885.381.190	99.142.463.647

(\*) Chi tiết xem thuyết minh số 31.

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-III	354.789.191.918	304.235.235.963
Giá vốn kinh doanh xăng RON95	-	2.581.328.442
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON92-II	329.980.293.382	357.232.908.182
Giá vốn kinh doanh Dầu DO 0,05S-II	822.207.294.555	956.715.822.014
Giá vốn kinh doanh dầu FO	21.008.857	1.788.172.719
Giá vốn Gas	1.292.835.486	1.427.455.446
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	4.536.339.416	3.556.761.247
Trích lập dự phòng giảm giá HTK	-	397.350.403
<b>Cộng</b>	<b>1.512.826.963.614</b>	<b>1.627.935.034.416</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.202.059.863	2.046.051.899
<b>Cộng</b>	<b>3.202.059.863</b>	<b>2.046.051.899</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	14.144.834.211	14.947.131.901
Chi phí vật liệu bao bì	2.065.485.411	1.492.903.920
Chi phí dụng cụ đồ dùng	513.549.212	499.329.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.565.315.192	6.066.205.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.834.442.527	13.893.736.568
Chi phí bằng tiền khác	4.103.123.090	5.203.078.897
<b>Cộng</b>	<b>41.226.749.643</b>	<b>42.102.386.570</b>
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.521.165.789	4.268.868.099
Chi phí vật liệu quản lý	187.199.675	492.122.421
Chi phí dụng cụ đồ dùng	110.422.726	8.911.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	489.801.732	228.288.231
Thuế, phí và lệ phí	1.022.826.966	972.973.923
Chi phí dự phòng	(70.000.000)	(278.442.695)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.050.781.299	3.993.202.937
Chi phí bằng tiền khác	3.129.699.055	3.749.156.326
<b>Cộng</b>	<b>11.441.897.242</b>	<b>13.435.080.492</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.666.000.000	19.216.000.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.252.685.086	1.985.026.341
Chi phí đồ dùng dụng cụ	623.971.938	508.240.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.055.116.924	6.294.493.971
Thuế, phí, lệ phí	1.022.826.966	972.973.923
Chi phí dự phòng	(70.000.000)	(278.442.695)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.885.223.826	17.886.939.505
Chi phí khác bằng tiền	7.232.822.145	8.952.235.223
<b>Cộng</b>	<b>52.668.646.885</b>	<b>55.537.467.062</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thưởng thanh toán trước hạn	89.922.668	200.097.856
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	355.454.546	-
Các khoản khác	143.089.868	65.694.945
<b>Cộng</b>	<b>588.467.082</b>	<b>265.792.801</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	66.404.389	59.025.700
Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	97.634.008	-
Các khoản khác	249.321.926	191.857.610
<b>Cộng</b>	<b>413.360.323</b>	<b>250.883.310</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.687.083	3.042.656.101
<b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>	<b>2.455.128.803</b>	<b>2.490.270.210</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	2.455.128.803	2.490.270.210
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.619.815.886</b>	<b>5.532.926.311</b>
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	2.619.815.886	5.532.926.311
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	165.096.174	3.042.656.101
Số BQ gia quyền CP phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.666.666	6.666.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	456

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Hiện tại, Công ty đã ký 19 hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương thuộc tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, thời gian thuê đất từ 5 đến 50 năm với tổng diện tích thuê là 50.266 m<sup>2</sup> để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm của các hợp đồng trên là 854.381.118 đồng.

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính năm 2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.480.180.061	9.027.308.986
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.836.668.932	41.981.562.399
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>50.316.848.993</b>	<b>51.008.871.385</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	77.033.961.610	1.546.000.000
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	99.970.060.104	50.813.936.562
Chi phí phải trả ngắn hạn	318.010.757	273.010.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.227.710.627	1.265.246.917
Vay và nợ dài hạn	1.953.194.500	1.533.980.770
<b>Cộng công nợ tài chính</b>	<b>180.502.937.598</b>	<b>55.432.175.002</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro thị trường*****Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	1.546.000.000	1.533.980.770	3.079.980.770
Phải trả người bán ngắn hạn	41.373.582.721	9.440.353.841	50.813.936.562
Chi phí phải trả ngắn hạn	273.010.753	-	273.010.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.265.246.917	-	1.265.246.917
<b>Cộng</b>	<b><u>44.457.840.391</u></b>	<b><u>10.974.334.611</u></b>	<b><u>55.432.175.002</u></b>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	77.033.961.610	1.953.194.500	78.987.156.110
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	91.529.706.263	8.440.353.841	99.970.060.104
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.227.710.627	-	1.227.710.627
<b>Cộng</b>	<b><u>170.109.389.257</u></b>	<b><u>10.393.548.341</u></b>	<b><u>180.502.937.598</u></b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.027.308.986	-	9.027.308.986
Các khoản phải thu ngắn hạn	41.981.562.399	-	41.981.562.399
<b>Cộng</b>	<b><u>51.008.871.385</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>51.008.871.385</u></b>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.480.180.061	-	7.480.180.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.836.668.932	-	42.836.668.932
<b>Cộng</b>	<b><u>50.316.848.993</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>50.316.848.993</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## 31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.195.028.678.314	1.216.068.508.974
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	3.886.122.388	2.758.773.212
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	9.181.810.901	34.428.239.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.118.313	731.625.001
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	738.860.363	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	37.154.589	8.974.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.184.435.951	1.540.340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	483.535.616	74.619.587
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	98.745.194	110.233.972
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	828.856.364	-
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.067.435.895	8.547.946.594
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.747.255.256	6.293.588.796
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		3.845.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	15.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	-	822.870.865
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc	-	823.324.263
<b>Cộng</b>	<b>1.234.285.009.144</b>	<b>1.274.515.714.603</b>
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	-	23.921.176.374
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	79.631.057.391	68.580.734.227
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	17.190.909	6.640.553.046
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.056.206.691	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	12.694.193	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.167.272.727	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	959.279	-
<b>Cộng</b>	<b>119.885.381.190</b>	<b>99.142.463.647</b>
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	132.000.000	122.000.000
Thù lao	132.000.000	122.000.000
Ban giám đốc	859.680.000	859.680.000
Lương	859.680.000	859.680.000
<b>Cộng</b>	<b>991.680.000</b>	<b>981.680.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*Số dư với các bên liên quan của Công ty như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Trung Dũng	380.001.444	327.099.211
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	288.567.881	161.168.105
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	589.635.260	286.665.170
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	14.856.400	4.362.950
<b>Cộng</b>	<b>1.273.060.985</b>	<b>779.295.436</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>89.594.146.007</b>	<b>34.453.386.401</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	88.690.070.370	33.866.142.548
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	645.204.930	-
XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	124.615.299	99.002.679
CN Tổng công ty TM kỹ thuật và đầu tư- Công ty CP- Xí nghiệp xăng dầu Petec Hải Phòng	109.439.125	68.834.118
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	18.887.385	62.703.465
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.641.963	6.175.969
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.286.935	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	259.872.449
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Thủ Đức	-	90.655.173
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>8.440.353.841</b>	<b>9.440.353.841</b>
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	8.440.353.841	9.440.353.841

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc




Hoàng Nguyên Thanh

